

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Quản lý tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn
Một thành viên Lâm nghiệp Sa Thầy**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 342 /QĐ-UBND
Ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định chế độ quản lý tài chính, việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản vào hoạt động kinh doanh, quản lý doanh thu và chi phí, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ đối với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy (gọi tắt là Công ty).
- Công ty có trách nhiệm thực hiện chế độ quản lý tài chính theo quy định của Pháp luật về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các quy định tại Quy chế này.
- Đối tượng áp dụng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 2. Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ là mức vốn cần thiết được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cơ quan đại diện Chủ sở hữu Công ty) đầu tư và phê duyệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty, được ghi tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Trong quá trình hoạt động, Công ty có nhu cầu tăng vốn điều lệ, căn cứ vào chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm của Công ty đã được phê duyệt và đáp ứng đủ điều kiện về việc tăng vốn điều lệ theo các quy định có liên quan, Công ty xây dựng phương án trình cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt theo quy định của pháp luật (Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng thêm được xác định tối thiểu cho 03 năm kể từ năm quyết định điều chỉnh vốn điều lệ).
- Trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty được thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Khi xác định nhu cầu vốn điều lệ cần tăng thêm để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Công ty không được giảm vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp có quyết định của cấp có thẩm quyền.

6. Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả toàn bộ số vốn, tài sản do cơ quan đại diện Chủ sở hữu Công ty đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty, bao gồm:

- Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới.

- Mua cổ phần tại công ty cổ phần, mua phần góp vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

- Mua toàn bộ doanh nghiệp khác.

- Mua công trái, trái phiếu.

Điều 3. Quản lý sử dụng vốn và tài sản

1. Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả toàn bộ số vốn, tài sản do cơ quan đại diện Chủ sở hữu đầu tư và các nguồn vốn hoạt động hợp pháp khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

2. Công ty phải xây dựng và ban hành Quy chế nội bộ để quản lý, sử dụng tài sản của Công ty; Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp giữa các bộ phận, trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý tài sản, trách nhiệm bồi thường trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát, gây tổn thất thiệt hại cho Công ty.

3. Việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định, khấu hao tài sản cố định, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp, quản lý hàng hóa tồn kho, quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả, chênh lệch tỷ giá, kiểm kê, đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 4. Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

1. Công ty chỉ được đầu tư ra bên ngoài đối với các ngành nghề liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật trên cơ sở chấp thuận của cơ quan đại diện Chủ sở hữu.

2. Việc lựa chọn hình thức đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển của Công ty, đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

3. Chủ tịch Công ty quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật

đầu tư công.

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định các dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp theo quy định tại điều lệ hoặc quy chế tài chính của doanh nghiệp.

4. Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp có giá trị lớn hơn mức quy định tại khoản 3 Điều này, dự án góp vốn liên doanh của doanh nghiệp với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dự án đầu tư vào doanh nghiệp khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

5. Nguyên tắc, hình thức, giới hạn đầu tư vốn ra ngoài Công ty và thẩm quyền của Công ty thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

6. Cơ quan đại diện chủ sở hữu Công ty kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 5. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm:

1. Doanh thu và thu nhập khác của Công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản Pháp luật về thuế hiện hành.

2. Doanh thu bao gồm doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

a) Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán gỗ khai thác rừng tự nhiên, rừng trồng, nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng, các nguồn thu từ sản xuất kinh doanh khác và các khoản trợ cấp của Nhà nước cho Công ty khi thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nhiệm vụ Nhà nước giao mà thu không đủ bù đắp chi.

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính gồm: Các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của Công ty, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, kể cả chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ có tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính thấp hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán; tiền thu từ chuyển nhượng vốn của Công ty đầu tư tại Công ty khác; lợi nhuận, cổ tức được chia từ việc đầu tư ra ngoài Công ty.

c) Thu nhập khác gồm: Các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, giá trị tài sản trí tuệ được bên nhận vốn góp chấp nhận, được ghi nhận là thu nhập khác của Công ty và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh: Là toàn bộ số tiền bán hàng hóa, dịch vụ phải thu phát sinh trong kỳ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

2. Doanh thu từ hoạt động tài chính: Hạch toán vào doanh thu khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thu nhập khác: Hạch toán vào doanh thu khi có bằng chứng khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Điều 7. Chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành; chi phí hoạt động kinh doanh gồm một số nội dung sau:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (*tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế*), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định.

c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Chủ tịch Công ty quyết định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Kinh phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động mà Công ty phải nộp theo quy định.

đ) Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh trên nguyên tắc quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

e) Chi phí bằng tiền khác gồm:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tiền thuê đất.

- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động.

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động.

- Chi cho công tác y tế.

- Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Giám đốc quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công

việc đó mang lại trong một (01) năm.

- Chi phí cho lao động nữ.
- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường.
- Chi phí ăn ca cho người lao động.
- Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại Công ty (*phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định*).
- Các khoản chi phí bằng tiền khác.

g) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại Điều 16 và giá trị tài sản tổn thất thực tế theo quy định tại Điều 18 Quy chế này.

h) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC, dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư số 52/2015/TT-BTC trích lập theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy chế này, chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm.

i) Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: Các khoản chi liên quan đến đầu tư tài chính ra ngoài Công ty; giá trị vốn góp được chuyển nhượng, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

2. Chi phí khác, bao gồm:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán.

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán.

c) Chi phí để thu tiền phạt.

d) Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

đ) Các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

a) Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình.

b) Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng.

c) Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ.

d) Các khoản tiền phạt về vi phạm Pháp luật không mang danh Công ty mà do cá nhân gây ra.

Điều 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí và quản lý chi phí

1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

a) Công ty được hạch toán vào chi phí các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

b) Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

2. Nguyên tắc quản lý chi phí:

Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí, giá thành sản phẩm nhằm tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Chương IV

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Điều 9. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận của Công ty được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Pháp luật.

2. Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi quy định tại khoản 1 Điều này được phân phối như sau:

a) Trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển.

b) Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi cho người lao động trong Công ty:

- Công ty xếp loại A được trích 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Công ty xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Công ty xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Nếu không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

c) Trích quỹ thưởng người quản lý Công ty, Kiểm soát viên

- Công ty xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý Công ty, Kiểm soát viên.

- Công ty xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý Công ty, Kiểm soát viên.

- Công ty xếp loại C hoặc không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý Công ty, Kiểm soát viên.

d) Trường hợp Công ty trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng

người quản lý mà không đủ mức theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này thì được giảm trừ phần trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát theo mức quy định nhưng tối đa không vượt quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

3. Sau khi trích lập các quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều này, phần lợi nhuận còn lại nộp vào ngân sách tỉnh.

Điều 10. Quản lý và sử dụng các quỹ

Công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế sử dụng các quỹ theo đúng quy định của Pháp luật để áp dụng trong nội bộ Công ty. Trong năm tài chính Công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

Việc sử dụng, quản lý các quỹ của Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Chương V

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 11. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh doanh của Công ty đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn và hằng năm theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ. Chỉ tiêu và mẫu biểu lập kế hoạch tài chính hằng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của Công ty và nhu cầu thị trường, Công ty lập kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo trình cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt, làm cơ sở để trình Chủ tịch Công ty quyết định

3. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Chủ tịch Công ty quyết định, Công ty thực hiện đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo gửi Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo cơ quan tài chính cùng cấp rà soát lại kế hoạch tài chính do Công ty lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để Công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp giám sát, đánh giá, quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty và không được thay đổi kế hoạch trong thời gian thực hiện.

Điều 12. Kế toán, thống kê

1. Công ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của Pháp luật hiện hành, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính.

2. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 13. Báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác

Cuối kỳ kế toán (*quý, 06 tháng, năm*) Công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

Trường hợp Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu có yêu cầu thực hiện báo cáo đột xuất, Công ty phải thực hiện việc lập và gửi báo cáo theo yêu cầu.

Điều 14. Kiểm toán, kiểm tra, công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính 06 tháng và năm của Công ty phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

2. Công ty chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Công ty thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước và công khai thông tin tài chính doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VI

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Điều 15. Trách nhiệm của Công ty trong việc thực hiện giám sát tài chính

Công ty chịu trách nhiệm thực hiện giám sát tài chính theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước; thực hiện đầy đủ, kịp thời các ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính. Được quyền đề nghị xem xét lại trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn và phải chấp hành thực hiện khi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính chỉ đạo lần thứ 2.

Điều 16. Báo cáo đánh giá, xếp loại Công ty

Hàng năm, căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo quy định hiện hành, Công ty tự đánh giá, xếp loại doanh nghiệp báo cáo các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan theo đúng thời gian quy định.

Điều 17. Nội dung thông tin tài chính công khai theo quy định

Công ty thực hiện công khai thông tin tài chính bất thường theo quy định của

pháp luật về doanh nghiệp và Quy chế công bố thông tin của doanh nghiệp.

CHƯƠNG VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY, GIÁM ĐỐC CÔNG TY, KẾ TOÁN TRƯỞNG TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 18. Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty

1. Thực hiện chức năng quản lý Công ty, chịu trách nhiệm chỉ đạo việc kiểm tra giám sát các hoạt động tài chính của Công ty.

2. Trình cơ quan đại diện Chủ sở hữu việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, dự kiến phân phối lợi nhuận, phương hướng nhiệm vụ phát triển và kế hoạch hoạt động kinh doanh của Công ty, các các phương án kinh doanh, tăng vốn điều lệ theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu trong quản lý, sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn; báo cáo kịp thời cơ quan đại diện chủ sở hữu khi doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao và những trường hợp sai phạm khác.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất vốn, tài sản của doanh nghiệp về thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Trách nhiệm của Giám đốc Công ty

1. Chịu trách nhiệm điều hành và quản lý việc sử dụng vốn trong kinh doanh theo phương án sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện phương án phân phối lợi nhuận theo quyết định của cơ quan đại diện Chủ sở hữu Công ty.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chủ tịch Công ty về việc sử dụng các nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh.

3. Xây dựng các định mức chi phí phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty và quy định của Pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm về số liệu Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh trình Chủ tịch Công ty thông qua.

Điều 20. Trách nhiệm của Kế toán trưởng

1. Chịu trách nhiệm về nghiệp vụ chuyên môn theo quy định của Pháp luật về kế toán. Tuân thủ chế độ tài chính, kế toán doanh nghiệp theo các quy định Pháp luật hiện hành.

2. Tham mưu cho Giám đốc phân tích hoạt động quản trị tài chính kế toán, hoàn thiện chế độ hạch toán kế toán tài chính theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Điều 21. Xử lý vi phạm

1. Các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm Quy chế này thì tùy theo tính

chất, mức độ sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật."

2. Đối với các khoản chi không đúng chế độ, cá nhân nào quyết định chi sai phải bồi hoàn các thiệt hại cho Công ty, các khoản chi vượt định mức được duyệt phải xác định rõ trách nhiệm và trình Chủ tịch Công ty xử lý. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về các quyết định xử lý của mình.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Công ty phải xây dựng các quy chế, quy định cụ thể các khoản chi có liên quan đến quản lý tài chính để áp dụng thực hiện trên cơ sở tuân thủ đúng quy định của Pháp luật và Quy chế này.

2. Trường hợp những quy định của Pháp luật liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được quy định tại Quy chế này hoặc trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định của Pháp luật đó được áp dụng để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc hoặc có điều khoản nào chưa phù hợp, Chủ tịch Công ty phải kịp thời báo cáo cơ quan đại diện Chủ sở hữu để có chủ trương, ý kiến chỉ đạo thực hiện.

4. Việc sửa đổi, bổ sung và thay thế Quy chế này do cơ quan đại diện Chủ sở hữu quyết định./.